

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2022

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tuần từ 11/2 – 17/2/2022)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020-2021	2019-2020
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	31.3	2114	8	1.3	1.1
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	42.0	1871	3	-18	-5.1
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	18.7	1297	-11	2	18.9
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	39.3	1895	18	11.6	27
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	6.0	1155	-3	-3.9	11.6
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	5.4	681	-22	-14.8	22.5
7	Sơn La	Sơn La	Đà	7.0	887	-15	1.6	24.1
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	11.3	1160	-16	-3.8	-15.6
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	18.1	1427	-1	2.6	2.4
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	20.8	1990	34	18.1	71.6
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	13.1	1771	12	-5.6	30.8
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	33.8	1147	-21	-31.3	1.8
13	Bắc Hà	Lào Cai	Chảy	18.7	1109	-14	-17.9	-6.1
14	Lục Yên	Yên Bái	Chảy	11.8	1010	-35	-34.7	-26.9
15	Mù Cang Chải	Yên Bái	Đà	12.7	1217	-7	-3.7	-6
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	19.4	1209	-21	-7.9	-2.9
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	17.7	1804	-9	-33.5	21.3
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	21.8	3493	-3	-14.4	-12.1
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	11.0	1246	17	-10.6	8.6
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	12.3	1014	-18	-23	-23
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	28.6	1607	31	70.8	36.1
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Lô-Gâm	17.8	1137	22	22.1	32.7
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	7.8	1112	2	29.6	-17.6
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	16.2	1114	-11	-8	-30.3
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	26.7	1010	5	58.6	8.4
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	22.7	884	-17	11.9	4.4
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	15.2	879	-25	2.5	-5.5
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	13.9	1356	11	25.8	-2.8
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	15.8	1089	-3	12.8	-14.4
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	14.0	1162	0	37.5	-12.5
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	26.8	1173	-6	4.6	-22.1
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	20.6	1333	-13	10.2	-12.6

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 03/02/2022 đến 09/02/2022:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa vừa. Một số trạm có mưa lớn như: Tam Đường 42mm, Mường Lay 39mm, Lào Cai 34mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 6-21%, một vài tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 2-15% như: Điện Biên, Hòa Bình, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				TBNN	2021	2020	
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	73,1	-2,5	-5,7	-9,9	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	96,9	34,3	42,3	22,2	Giảm
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	61,2	-15,2	-19,6	-2,5	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	47,8	58,0	4,8	-1,7	10,2	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	83,5	-10,8	-8,6	-10,8	Giảm

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 73,1% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 2,5 % so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 34,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 61,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 15,2% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 58% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 4,8% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 83,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 10,8% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Tổng hợp thông tin hạn hán, ngập úng (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận	102.856	27.867	74.989	102.856				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	54.941	32.109	22.832	54.941				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	139.207	44.163	95.036	139.207				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	81.600	27.812	53.788	81.600				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	59.320	29.946	29.374	59.320				
	Tổng	437.924	161.897	276.019	437.924				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông Xuân toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021-2022 trên 437.000 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Hồ Nà Tâm, Vũ Lăng (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiên Phong (tỉnh Sơn La).

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 17/2/2022

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
				TBNN	2021	2020	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận	10,2	73,1	-2,5	-5,7	-9,9	Tăng
1	Ngòi Là 2	3,2	70,2	78,2	-17,8	-8,3	Tăng
2	Ngòi Là 1	1,0	87,1	60,0	-5,5	29,9	Giảm
3	Như Xuyên	2,0	75,2	80,4	-21,3	-20,6	Tăng
4	Noong Mò	1,1	58,8	66,1	6,4	-30,3	Giảm
5	Hồ Khôn	1,0	81,6	68,7	-0,2	-14,0	Tăng
6	Hoa Lũng	0,7	74,9	78,8	14,3	-15,5	Tăng
7	Hoàng Tân	1,2	70,5	64,2	26,2	-3,4	Giảm
II	Sông Thao và vùng phụ cận	6,4	96,9	34,3	42,3	22,2	Giảm
1	HT Từ Hiếu	2,6	99,3	16,7	31,1	8,6	Giảm
2	Tặng An	1,0	95,7	35,9	85,0	7,1	Giảm
3	Roong Đeng	1,2	92,0	51,6	39,8	30,1	Tăng
4	Khe Vải	1,5	97,3	28,3	35,6	49,3	Giảm
III	Sông Đà và vùng phụ cận	84,3	61,2	-15,2	-19,6	-2,5	Giảm
1	Hồng Sặt	2,0	28,5	-67,7	-71,5	-60,0	Giảm
2	Pe Luông	1,6	87,0	-7,6	-8,7	-9,2	Giảm
3	Sái Lương	0,6	32,7	-51,8	-67,3	-59,1	Tăng
4	Bản Ban	1,0	30,6	-63,5	-65,1	-60,1	Tăng
5	Hồng Khênh	1,6	100,0	29,2	10,4	77,2	Tăng
6	Na Hưom	0,6	71,2	-13,2	-26,5	9,6	Tăng
7	Pa Khoang	39,2	61,7	-14,0	-24,2	12,1	Giảm
8	Hồ Huổi Phạ	1,4	65,1	-24,2	-20,9	-23,1	Giảm
9	Hồ Nậm Ngám	5,4	33,2	-18,9	-25,3	14,2	Tăng
10	Mường Lựm	1,0	89,3	90,7	-0,9	6,7	Tăng
11	Huổi Vành	2,1	24,2	24,7	-32,9	-19,0	Tăng
12	Tiền Phong	2,1	0,0	0,0	-55,0	-47,4	Tăng
13	Đen Phường	0,9	65,5	66,4	-30,0	-27,0	Tăng
14	Cơ Muông	1,3	15,1	17,3	-45,2	-24,6	Tăng
15	Lái Bay	1,3	42,2	43,9	11,7	-6,4	Tăng
16	Suối Chiêu	3,3	100,0	100,0	1,9	0,0	Tăng
17	Vung	19,0	75,1	73,0	-10,2	-16,2	Giảm
18	Trọng	2,6	89,7	87,5	-1,5	-8,4	Giảm
19	Khang Trào	3,7	88,7	87,5	-6,8	-9,3	Giảm
20	Mu Mạ	2,0	93,7	93,0	-3,8	-5,0	Giảm
21	Đồng Chanh	0,8	93,5	94,2	5,4	8,8	Tăng
22	Cạn Thượng	1,6	66,6	63,9	-31,6	-33,4	Giảm
23	Tày Mãng	4,3	81,0	77,2	-7,4	-16,2	Giảm
24	Liên hồ Phú Lão	0,3	65,0	70,6	-18,6	-3,4	Tăng
25	Mè I	1,8	23,7	21,4	-35,3	-49,2	Giảm
26	Đại Thắng	0,7	31,1	29,6	-22,6	-15,1	Giảm
27	Yên Bồng I	0,7	53,4	48,7	-19,9	-14,6	Giảm

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
				TBNN	2021	2020	
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	47,8	58,0	4,8	-1,7	10,2	Tăng
1	Khuổi lái	2,6	100,0	100,0	0,0	7,0	Tăng
2	Nà Tấu	1,9	57,1	85,9	0,0	-28,5	Tăng
3	Bản Nưa	1,0	25,3	38,9	0,0	-46,6	Tăng
4	Bản Viêt	3,1	24,9	45,3	0,0	-16,7	Tăng
5	Bản Chang	1,7	100,0	0,0	7,6	59,4	Tăng
6	Nà Cáy	5,5	96,5	0,0	14,8	18,9	Tăng
7	Tà Keo	14,1	60,5	0,0	27,0	-7,9	Tăng
8	Thảm Luông	1,0	53,0	0,0	42,6	37,5	Tăng
9	Nà Tâm	2,1	4,9	0,0	-1,5	-50,4	Tăng
10	Nà Chào	2,3	21,4	0,0	-4,6	-10,8	Tăng
11	Phai Danh	2,3	77,3	0,0	9,7	-10,8	Tăng
12	Nà Pàn	0,9	16,6	0,0	9,2	16,6	Tăng
13	Bản Chành	2,1	87,3	0,0	1,6	3,7	Tăng
14	Tam Hoa	1,6	41,0	0,0	13,1	-19,4	Tăng
15	Đáp Đè	1,2	55,9	0,0	11,2	-19,2	Tăng
16	Kai Hiến	2,0	55,2	0,0	4,9	-19,4	Tăng
17	Vũ Lăng	2,2	0,8	0,0	-25,4	-23,5	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận	194,7	83,5	-10,8	-8,6	-10,8	Giảm
1	Núi Cốc	168,0	84,9	-10,6	-7,8	-9,5	Giảm
2	Bảo Linh	5,8	88,1	-11,9	-11,9	-11,9	Giảm
3	Gò Miếu	5,2	77,0	-17,5	-8,1	-17,8	Giảm
4	Ghềnh Chè	2,6	88,7	-10,5	16,8	-10,0	Giảm
5	Phượng Hoàng	1,6	48,4	-35,7	-45,9	-38,2	Giảm
6	Phú Xuyên	1,2	82,5	-14,2	-5,8	-16,5	Giảm
7	Trại Gạo	1,9	39,5	-33,3	-17,9	-30,2	Giảm
8	Nước Hai	2,6	80,4	-12,3	-10,3	-9,4	Giảm
9	Suối Lạnh	1,6	37,7	-45,1	-49,7	-54,8	Giảm
10	Nà Tắc	0,7	81,5	-17,7	-18,5	-18,5	Giảm
11	Đoàn Ủy	0,9	90,7	0,0	0,0	1,6	Tăng
12	Cây Si	0,2	61,5	-37,7	-32,4	-38,5	Giảm
13	Quán Chẽ	2,4	79,4	-20,6	-20,6	-20,6	Giảm

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	102.856	27.867	74.989	102.856				
1	Tuyên Quang	33.896	18.651	15.245	33.896				
2	Hà Giang	68.961	9.216	59.744	68.961				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	54.941	32.109	22.832	54.941				
1	Tỉnh Yên Bái	32.144	22.000	10.144	32.144				
2	Tỉnh Lào Cai	22.797	10.109	12.688	22.797				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	139.207	44.163	95.036	139.207				
1	Tỉnh Hòa Bình	42.072	9.593	32.470	42.072				
2	Tỉnh Sơn La	19.831	12.450	7.381	19.831				
3	Tỉnh Điện Biên	26.124	6.780	19.344	26.124				
4	Lai Châu	51.180	15.340	35.841	51.180				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	81.600	27.812	53.788	81.600				
1	Tỉnh Cao Bằng	19.547	3.619	15.928	19.547				
2	Tỉnh Lạng Sơn	38.523	15.405	23.118	38.523				
3	Tỉnh Bắc Kạn	23.530	8.788	14.742	23.530				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	59.320	29.946	29.374	59.320				
1	Thái Nguyên	59.320	29.946	29.374	59.320				
	Tổng	437.924	161.897	276.019	437.924				